PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2011/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản "Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các ngân hàng thương mại".

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2011 và thay thế các Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2009, số 60/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành

quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại Ngân hàng thương mại. Đối với các khoản bảo lãnh đã được phát hành chứng thư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các cam kết trong chứng thư đã ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ
BẢO LÃNH CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) vay vốn tại ngân hàng thương mại.

2. Đối tượng điều chỉnh

a) Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Các ngân hàng thương mại;

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh vay vốn là cam kết bằng văn bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với ngân hàng thương mại về việc sẽ trả nợ thay cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay (gốc và lãi) đối với ngân hàng thương mại.

2. Bên bảo lãnh là Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được ủy quyền cho các sở giao dịch, chi nhánh thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quy chế này.

3. Bên được bảo lãnh là các doanh nghiệp quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

4. Bên nhận bảo lãnh là ngân hàng thương mại quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

5. Hợp đồng bảo lãnh là thỏa thuận bằng văn bản giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và doanh nghiệp về việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ trả nợ thay cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với ngân hàng thương mại.

6. Chứng thư bảo lãnh: là cam kết đơn phương bằng văn bản của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với ngân hàng thương mại về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với ngân hàng thương mại.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Đối tượng được bảo lãnh vay vốn

1. Đối tượng được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh vay vốn là doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp siêu nhỏ) theo quy định của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, gồm:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

b) Công nghiệp chế biến, chế tạo;

c) Sản xuất khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

d) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

đ) Xây dựng;

e) Sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

g) Vận tải, kho bãi.

Điều 4. Ngân hàng thương mại nhận bảo lãnh vay vốn

Ngân hàng thương mại nhận bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn là ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam bao gồm: ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

Điều 5. Điều kiện để doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 3 Quy chế này.

2. Có dự án đầu tư có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay. Dự án đầu tư được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này.

3. Có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng.

Điều 6. Phạm vi bảo lãnh vay vốn

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thể bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại (tối đa 85% tổng mức vốn đầu tư dự án) trên cơ sở kết quả thẩm định dự án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng tài chính của các bên.

2. Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại.

Điều 7. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn

1. Thời hạn bảo lãnh vay vốn được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại theo hợp đồng tín dụng và thời gian thực hiện các thủ tục để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh là khoảng thời gian được xác định từ khi phát hành chứng thư bảo lãnh cho đến thời điểm chấm dứt bảo lãnh được ghi trong chứng thư bảo lãnh hoặc đến thời điểm nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

3. Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh vay vốn có thể được gia hạn do các bên thỏa thuận trên cơ sở việc gia hạn nợ của ngân hàng thương mại với doanh nghiệp.

Điều 8. Giới hạn bảo lãnh vay vốn

1. Mức bảo lãnh vay vốn cho một doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5% vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Tổng mức bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các doanh nghiệp tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 9. Phí bảo lãnh vay vốn

1. Phí bảo lãnh vay vốn bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn: 500.000 đồng cho một hồ sơ và được nộp cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn;

b) Phí bảo lãnh vay vốn: 0,5%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh.

2. Sử dụng phí bảo lãnh vay vốn: số tiền phí bảo lãnh vay vốn thu được, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sử dụng như sau:

a) Trích 75% để hình thành quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn;

b) Trích 25% vào thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn

1. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn gồm:

a) Giấy đề nghị bảo lãnh vay vốn do doanh nghiệp lập;

b) Dự án đầu tư có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay đã được ngân hàng thương mại thẩm định và có văn bản chấp thuận cho vay;

c) Các tài liệu có liên quan chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện được bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

2. Doanh nghiệp cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 11. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn

1. Doanh nghiệp phải áp dụng biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Các biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn bao gồm: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, sử dụng tài sản hình thành trong tương lai để thế chấp bảo đảm bảo lãnh và các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

2. Tài sản của doanh nghiệp để bảo đảm bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác.

Điều 12. Trình tự và thủ tục bảo lãnh vay vốn

1. Doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh lập hồ sơ vay vốn gửi ngân hàng thương mại để đề nghị được vay vốn theo quy định.

2. Ngân hàng thương mại thực hiện thẩm định các điều kiện vay vốn của doanh nghiệp theo cơ chế cho vay của ngân hàng thương mại đối với khách hàng theo quy định và xem xét chấp thuận cho vay.

3. Căn cứ hồ sơ vay vốn và chấp thuận cho vay của ngân hàng thương mại, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị bảo lãnh theo quy định tại Điều 10 Quy chế này gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định các điều kiện bảo lãnh để quyết định việc bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại.

Thời gian thẩm định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tối đa là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Trường hợp không chấp thuận bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và giải thích rõ lý do không chấp thuận.

Điều 13. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn

1. Hợp đồng bảo lãnh vay vốn do các bên thỏa thuận bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và doanh nghiệp;

b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh vay vốn;

c) Số tiền, thời hạn hiệu lực và phí bảo lãnh vay vốn;

d) Mục đích, nội dung bảo lãnh vay vốn;

đ) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

e) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh, giá trị tài sản bảo đảm;

g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

h) Thỏa thuận về hoàn trả của doanh nghiệp sau khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

i) Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh;

k) Những thỏa thuận khác.

2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh. Hợp đồng bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 14. Chứng thư bảo lãnh

1. Bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức chứng thư bảo lãnh.

2. Nội dung của chứng thư bảo lãnh bao gồm:

a) Tên, địa chỉ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại, doanh nghiệp;

b) Ngày phát hành thư bảo lãnh, số tiền bảo lãnh;

c) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Ngoài các nội dung nêu trên, chứng thư bảo lãnh có thể có các nội dung khác như quyền, nghĩa vụ các bên, giải quyết tranh chấp và các thỏa thuận khác.

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 15. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với ngân hàng thương mại.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh với ngân hàng thương mại.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận của các bên có liên quan.

4. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.

5. Ngân hàng thương mại đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

6. Theo thỏa thuận của các bên.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có quyền

a) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các tài liệu, thông tin có liên quan đến việc thẩm định bảo lãnh và các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh;

b) Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị bảo lãnh, sửa đổi bổ sung, gia hạn hoặc hủy bỏ bảo lãnh cho doanh nghiệp;

c) Thu phí bảo lãnh theo quy định;

d) Yêu cầu ngân hàng thương mại chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn nếu thấy doanh nghiệp vi phạm hợp đồng bảo lãnh, vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc vi phạm pháp luật;

đ) Phối hợp với ngân hàng thương mại kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của doanh nghiệp để đảm bảo sử dụng vốn và tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích theo cam kết tại hợp đồng tín dụng;

e) Từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi doanh nghiệp sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích vay vốn ghi trong hợp đồng tín dụng mà ngân hàng thương mại chưa thực hiện biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định;

g) Yêu cầu doanh nghiệp nhận nợ bắt buộc và hoàn trả số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả thay, xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh theo quy định;

h) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ cam kết.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có nghĩa vụ:

a) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh;

b) Hoàn trả đầy đủ tài sản bảo đảm và các giấy tờ có liên quan cho doanh nghiệp khi tiến hành thanh lý hợp đồng bảo lãnh;

c) Chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho ngân hàng thương mại trong trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình bảo lãnh vay vốn cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có quyền:

a) Đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam ký hợp đồng bảo lãnh, phát hành chứng thư bảo lãnh; sửa đổi bổ sung, gia hạn hoặc hủy bỏ bảo lãnh khi có sự thay đổi các điều khoản của hợp đồng tín dụng;

b) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện đúng cam kết bảo lãnh và các thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh;

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan vi phạm nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng tín dụng, chứng thư bảo lãnh.

2. Doanh nghiệp có nghĩa vụ

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác và trung thực các tài liệu và các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Thực hiện đầy đủ và đúng hạn nghĩa vụ cam kết với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại;

c) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí bảo lãnh cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo thỏa thuận;

d) Sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay được bảo lãnh đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả;

đ) Nhận nợ và hoàn trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả thay bao gồm cả gốc, lãi phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

e) Chịu sự kiểm tra, giám sát và báo cáo tình hình hoạt động có liên quan đến giao dịch bảo lãnh vay vốn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại;

g) Thực hiện việc trả nợ trước hạn cho ngân hàng thương mại khi các bên có yêu cầu.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng thương mại có quyền

a) Thực hiện quyền của tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng và các văn bản có liên quan;

b) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ theo chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan;

c) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng;

đ) Thực hiện quyền khác theo thỏa thuận.

2. Ngân hàng thương mại có nghĩa vụ

a) Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng và các văn bản có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của doanh nghiệp để đảm bảo sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

c) Yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi doanh nghiệp không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ;

d) Cung cấp cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp khi yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

đ) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 19. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Khi đến hạn, doanh nghiệp không trả hoặc trả nợ không đầy đủ, đúng hạn, ngân hàng thương mại xác định rõ nguyên nhân doanh nghiệp không trả được nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ mà doanh nghiệp không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, đúng hạn đối với khoản vay đang được bảo lãnh, ngân hàng thương mại phải có văn bản yêu cầu cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Sau khi nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trong thời hạn tối đa 30 ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam phối hợp với ngân hàng thương mại áp dụng các biện pháp thu hồi nợ và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng, chứng thư bảo lãnh.

4. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp:

a) Ngân hàng thương mại giải ngân vốn vay cho doanh nghiệp không đúng mục đích sử dụng vốn vay ghi trong hợp đồng tín dụng;

b) Doanh nghiệp sử dụng vốn vay, tài sản hình thành vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng và ngân hàng thương mại chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay đối với doanh nghiệp.

Điều 20. Hoàn trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam yêu cầu doanh nghiệp nhận nợ số tiền đã trả thay với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của ngân hàng thương mại tại thời điểm nhận nợ.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc khởi kiện doanh nghiệp ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn

1. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp ban đầu 200 tỷ đồng;

b) Phí bảo lãnh thu được;

c) Khoản thu hồi nợ đã trả thay cho doanh nghiệp.

2. Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn không đủ bù đắp những rủi ro bảo lãnh thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 22. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo các quy định của pháp luật.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Bộ Tài chính

a) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc bố trí nguồn vốn để bổ sung vốn cho Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh vay vốn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Hướng dẫn các ngân hàng thương mại trong việc phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam triển khai thực hiện cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn;

b) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc sửa đổi, bổ sung, kiểm tra, giám sát cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại.

Điều 24. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng